TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18 /2021/DS-PT
Ngày 29/6/2021
(V/v "Tranh chấp chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất)

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Hữu Tăng

Các thẩm phán: Ông Phạm Trung Thực

Ông Trương Quang Tú

Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thu - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 5 năm 2021 về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện V.L bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2021/QĐ - PT ngày 14 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đào Thị N1., sinh năm 1976; trú tại: Thôn T.T, xã T.Tr, huyện

V.L, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn O1., sinh năm 1961 và bà Trương Thị M1., sinh năm 1967 (đều có mặt).

Đều trú tại: Thôn T.T, xã T.Tr, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đào Thị K1., sinh năm 1969; trú tại: Thôn N.L, xã T.Tr, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

- Bà Đào Thị K2., sinh năm 1971; trú tại: Thôn T.T, xã T.Tr, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

- Bà Đào Thị N2., sinh năm 1974; trú tại: Thôn H.T, xã L.H, huyện V.L,

tỉnh Hưng Yên (có mặt).

- Bà Đào Thị H1., sinh năm 1960; trú tại: Thôn T.T, xã T.Tr, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

- Anh Nguyễn Ngọc M1., sinh năm 2000 và anh Nguyễn N.A, sinh năm 1992; đều trú tại: Thôn T.T, xã T.Tr, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên (đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn bà Đào Thị N1. trình bày: Bố bà N1. là cụ Đào Tất Ch. (tên thường gọi là B1.), chết năm 1983. Cụ Ch. có vợ là cụ Nh. (cụ Nh. chết năm 2008). Cụ Ch. và cụ Nh. có 05 người con chung. Trong thời gian sống với cụ Nh., nhưng thỉnh thoảng cụ Ch. qua lại với cụ Đào Thị C. (cụ C. chết năm 2014). Cụ Ch. và cụ C. có bốn người con chung là: Bà Đào Thị K1., bà Đào Thị K2., bà Đào Thị N2. và bà Đào Thị N1.. Trước khi đến với cụ Ch., cụ C. kết hôn với cụ Bí (Cụ Bí mất năm 1962), sinh được ông Nguyễn Văn O1.. Khi còn sống cụ Ch. sống với cụ Nh. và các con của hai cụ tại nhà và đất có nguồn gốc cha ông cụ Ch. để lại hiện nay bà H1. là một trong số các người con của cụ Ch. và cụ Nh. quản lý sử dụng. Cụ C. sống tại thửa đất có nguồn gốc của bố mẹ đẻ của cụ C. cho cụ C. nay là thửa đất số 121, tờ bản đồ số 18 diện tích 680 m^2 tại thôn T.T, xã T.Tr, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên.

Bà N1. xác định di sản mà cụ C., cụ Ch. để lại gồm có 680 m^2 đất tại thửa số 121 tờ bản đồ số 18, trong đó 300 m^2 là đất ở, còn lại 380 m^2 là đất trồng cây lâu năm; Địa chỉ thửa đất tại thôn T.T, xã T.Tr, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên. Ngày 28/12/2007 UBND huyện V.L đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 225543 mang tên cụ Đào Thị C.. Trên thửa đất trước kia bố mẹ bà có xây dựng một ngôi nhà diện tích 70 m^2 , nhà bếp và công trình phụ khoảng 30 m^2 . Sau đó vào đầu năm 2017, ông O1. đã phá bỏ nhà cũ và xây dựng một ngôi nhà mới như hiện nay. Hiện tại vợ chồng ông O1., bà M1. quản lý toàn bộ di sản của bố mẹ bà để lại.

Bà N1. xác định trong thời gian sinh sống cùng với bố mẹ trên thửa đất này từ nhỏ cho đến khi đi lấy chồng vào năm 2000, bà đã có những đóng góp trong việc giữ gìn, tôn tạo nhà đất, đóng góp cho sự phát triển và ổn định của gia đình.

Hiện tại hoàn cảnh của gia đình bà rất khó khăn, vợ chồng bà phải đi thuê nhà để ở. Bà đã nhiều lần bàn bạc với các anh chị em ruột để cắt cho bà một phần diện tích đất mà bố mẹ của bà để lại, để vợ chồng bà xây gian nhà làm chỗ nương thân nhưng các anh chị của bà đều không đồng ý. Vì vậy bà N1. khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật và chia công sức đóng góp trong việc gìn giữ, tôn tạo thửa đất. Đối với bản di chúc ông O1. cung cấp cho Tòa án bà xác định di chúc là không hợp pháp nên bà không đồng ý.

Bị đơn ông Nguyễn Văn O1. trình bày: Cụ Đào Thị C. kết hôn với cụ Nguyễn Văn Bí, hai cụ có hai người con chung là bà Nguyễn Thị Thanh (đã chết từ khi còn nhỏ) và ông O1.. Năm 1962 cụ Bí chết. Năm 1968 cụ C. làm bạn với cụ Ch. và sinh ra các người con như bà N1. đã trình bày.

Trước khi cụ Ch. làm bạn với cụ C. thì cụ Ch. đã có vợ là cụ Nguyễn Thị Nh.. Cụ Ch. và cụ Nh. có 05 người con chung.

Cụ Ch. không chung sống với cụ C. mà chung sống với cụ Nh. và 05 người con của cụ Nh. và cụ Ch.. Cụ Ch. chỉ "đi lại" với cụ C. mà hai người không thường xuyên sinh sống với nhau, không tạo lập tài sản gì chung. Tài sản là nhà và đất của cụ Ch., cụ Nh. để lại con gái của cụ Ch., cụ Nh. là bà H1. quản lý, sử dụng. Tài sản là nhà và đất của cụ C. là của riêng cụ C. không liên quan gì với cụ Ch. và cụ Nh..

Ông O1. xác định thửa đất số 121, tờ bản đồ số 18 thôn T.T, xã T.Tr cụ C. được thừa hưởng từ bố mẹ đẻ của cụ là cụ Đào Văn Đễ và cụ Cao Thị Thọ. Cụ C. là con đẻ duy nhất của cụ Đễ và cụThọ. Thửa đất là di sản của riêng một mình cụ C., không phải là di sản chung của cụ C. và cụ Ch..

Tháng 01/2009, cụ C. đã lập di chúc cho ông O1. toàn bộ thửa đất số 121, khi lập di chúc có hai người chứng kiến là ông Đào Văn Chín và bà Nguyễn Thị Mai, UBND xã T.Tr đã chứng thực bản di chúc. Di chúc là hợp pháp nên ông không đồng ý yêu cầu của bà N1. đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Đối với yêu cầu của bà N1. đề nghị xem xét và chia công sức cho bà trong việc duy trì, gìn giữ, tôn tạo nhà đất, đóng góp cho sự phát triển và ổn định của gia đình, ông O1. xác định bà N1. không có công sức gì.

Ông O1. đề nghị bà N1. phải trả lại cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất cho gia đình ông do bà N1. đang quản lý để ông làm thủ tục xác nhận quyền thừa kế theo quy định của pháp luật.

Lời khai của bị đơn là bà Trương Thị M1. thống nhất như quan điểm của ông O1..

Lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà N2., bà K1. và bà K2. thống nhất với lời khai và quan điểm của ông O1.. Bà N2., bà K1., bà K2. đều có quan điểm không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà N1. và xác định cụ C. đã để lại di chúc cho ông O1. toàn bộ thửa đất số 121 tờ bản đồ số 18.

Lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị H1. thống nhất như lời khai của ông O1. về quan hệ gia đình.Bà H1. khai cụ Ch. và cụ Nh. có 05 người con chung là bà Đào Thị H1., bà Đào Thị Hợp, sinh năm 1964 (hiện đang sống tại tỉnh Đồng Nai), bà Đào Thị Quân, sinh năm 1968 (hiện đang sinh sống tại huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên), bà Đào Thị Luân, sinh năm 1957 (hiện đang sinh sống tại huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên) và bà Đào Thị Luận, sinh năm 1975 (hiện đang sinh sống tại xã Đình Dù, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên). Bà H1. từ chối cung cấp địa chỉ cụ thể và số điện thoại của các em bà. Bà H1. xác định khi còn sống cụ Ch. ở cùng với mẹ của bà là cụ Nh. và chỉ đi lại với cụ C. mà không thường xuyên ở với cụ C.. Tài sản là nhà đất của cụ C. và nhà, đất của cụ Ch., cụ Nh. không liên quan gì. Tài sản là nhà đất cụ Ch., cụ Nh. để lại có nguồn gốc của cha ông cụ Ch. để lại, hiện nay bà H1. đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Tài sản là nhà và đất cụ C. để lại (thửa đất hiện đang có tranh chấp thừa kế) là tài sản riêng của cụ C., không liên quan gì với cụ Ch., cụ

Nh.. Bà H1. xác định bà đã thông báo cho tất cả các chị em của bà biết là Tòa án đang giải quyết tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất giữa các con của cụ Ch. và cụ C. nhưng bà và tất cả các em của bà đều không có bất kỳ một yêu cầu nào về quyền lợi đối với khối tài sản cụ C. để lại.

Lời khai của anh Nguyễn Ngọc M1., anh Nguyễn N.A đều thể hiện: Anh M1., anh N.A là con của ông O1. và bà M1.. Anh M1., anh Ngọc Anh cùng với bố mẹ sinh sống trên thửa đất cụ C. để lại. Anh M1., anh Ngọc Anh không có yêu cầu gì về quyền lợi đối với nhà và đất mà bà N1. yêu cầu chia thừa kế.

Tại bản án số 20/2020/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện V.L, tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

1. Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Điều 646, Điều 650, Điều 652, Điều 653, Điều 654, Điều 657 và Điều 658; Điều 733 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của □y ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

2.1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị N1. đề nghị chia thừa kế theo pháp luật và chia công sức đối với thửa đất số 121 tờ bản đồ số 18, diện tích 680 m^2 tại thôn T.T, xã T.Tr, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên.

2.2/ Xác định Bản di chúc do cụ Đào Thị C. lập được chứng thực tại UBND xã T.Tr ngày 05/01/2009 là hợp pháp. Nội dung di chúc ghi nhận cụ Đào Thị C. cho ông Nguyễn Văn O1. toàn bộ thửa đất số 121, tờ bản đồ số 18 diện tích 680 m^2 tại thôn T.T, xã T.Tr, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên.

Buộc bà Đào Thị N1. phải trả cho ông Nguyễn Văn O1. giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện V.L cấp cho cụ Đào Thị C. ngày 28/12/2007 đối với thửa đất số 121, tờ bản đồ số 18 diện tích 680 m^2 tại thôn T.T, xã T.Tr, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên.

Ông O1. được quyền làm thủ tục tại Cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 121, tờ bản đồ số 18 diện tích 680 m^2 thôn T.T, xã T.Tr, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên.

3. Về án phí: Bà Đào Thị N1. phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 33.200.000đ (ba mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng). Đối chiếu với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (năm triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 014794 ngày 18/8/2007 của chi cục Thi hành án dân sự huyện V.L, bà N1. còn phải nộp 28.200.000đ (hai mươi tám triệu, hai trăm nghìn đồng).

4.Về chi phí tố tụng: Bà Đào Thị N1. phải chịu tiền chi phí tố tụng là 5.000.0000đ (năm triệu đồng). Đối trừ với số tiên tạm ứng chi phí tố tụng bà N1. đã nộp 10.000.00đ (mười triệu đồng) bà N1. đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng. Trả lại bà N1. số tiền chi phí tố tụng 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Ngày 01tháng 12 năm 2021 bà Đào Thị N1. kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại cấp phúc thẩm: Các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày trên.

Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hưng Yên:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng. Đối với người tham gia tố tụng đã chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Xác định Bản di chúc do cụ Đào Thị C. lập được chứng thực tại UBND xã T.Tr ngày 05/01/2009 là hợp pháp. Nội dung di chúc ghi nhận cụ Đào Thị C. cho ông Nguyễn Văn O1. toàn bộ thửa đất số 121, tờ bản đồ số 18 diện tích 680 m^2 tại thôn T.T, xã T.Tr, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên.

Vì vậy không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị N1. đề nghị chia thừa kế theo pháp luật và chia công sức đối với thửa đất số 121 tờ bản đồ số 18, diện tích 680 m^2 tại thôn T.T, xã T.Tr, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Đào Thị H1. vắng mặt, nhưng có yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xử vắng mặt bà H1. là phù hợp.

[2] Về nội dung: Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Đào Thị N1.:

[2.1] Về yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 121, tờ bản đồ số 18 đã được UBND huyện V.L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Đào Thị C. ngày 28/12/2007.

[2.1.1] Xét về quan hệ gia đình: Mặc dù cụ Ch. có quan hệ với cụ C. từ năm 1968 và sinh được 4 người con là bà K1., bà K2., bà N2. và bà N1., tuy nhiên trước khi đến với cụ C. thì cụ Ch. đã có vợ là cụ Nh. cho đến thời điểm cụ Ch. chết năm 1983, giữa cụ Nh. và cụ Ch. vẫn là vợ chồng. Mặt khác các đương sự đều xác định cụ Ch. chỉ có qua lại với cụ C. còn chủ yếu cụ Ch. sống với cụ Nh. và các con chung của cụ Ch. và cụ Nh., nên theo quy định tại Điều 1 và Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 thì : Nhà nước bảo đảm việc thực hiện đầy đủ chế độ hôn nhân tự do và tiến bộ, một vợ một chồng…Cấm người đang có vợ có chồng kết hôn với người khác. Do đó, giữa cụ Ch. và cụ C. không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2.1.2] Xét về nguồn gốc di sản: Các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 121, tờ bản đồ số 18, diện tích 680 m^2 đã được UBND huyện V.L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Đào Thị C. ngày 28/12/2007 có nguồn gốc từ bố mẹ đẻ của cụ C. để lại cho cụ C., phù hợp với cung cấp của

UBND xã T.Tr xác định tại bản đồ qua các thời kỳ cụ C. là người đứng tên chủ sử dụng, và như phân tích tại mục [2.1.1] trên nên thuộc quyền sử dụng riêng của cụ C..

Xét bản di chúc do ông Nguyễn Văn O1. xuất trình có nội dung cụ C. lập di chúc để định đoạt thửa đất trên cho con trai là ông O1.. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo lời khai của ông Phả phó chủ tịch UBND xã là người chứng thực vào bản di chúc và lời khai của ông Cừ là cán bộ tư pháp đều xác định ngày 05/01/2009 khi còn sống cụ C. có đến UBND xã làm thủ tục lập di chúc có sự chứng kiến của ông Chín và bà Mai. Khi đến làm thủ tục ông Chín là người đưa cụ C. đến, cán bộ tư pháp là ông Cừ là người tiếp nhận làm thủ tục và đọc lại bản di chúc cho cụ C. nghe cụ C. công nhận là đúng và cụ C. có ký tên và điểm chỉ vào bản di chúc và ông Phả ký tên đóng dấu với tư cách là người có thẩm quyền chứng thực. Những người trên đều xác định vào thời điểm cụ C. lập di chúc tinh thần cụ C. minh mẫn sáng suốt, tài sản là mảnh đất có số thửa đất số 121, tờ bản đồ số 18 diện tích 680 m^2 tại thôn T.T, xã T.Tr, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên thuộc quyền sử dụng của cụ C.. Như vậy, về trình tự thủ tục lập di chúc của cụ C. tuân theo quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự năm 2005, Về phía Bà N2., bà K1., bà K2. là con của cụ C. cũng xác định khi cụ C. còn sống đã lập di chúc để lại toàn bộ tài sản trên cho ông O1. nên di chúc do cụ C. lập ngày 05/01/2009 tại UBND xã T.Tr là hợp pháp. . Do đó mảnh đất có số thửa đất số 121, tờ bản đồ số 18 diện tích 680 m^2 tại thôn T.T, xã T.Tr, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên ông O1. là người được hưởng thừa kế theo di chúc của cụ C., và như vậy, yêu cầu kháng cáo của bà Nhưng cho rằng di chúc do cụ C. lập là không hợp pháp, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Yêu cầu chia công sức của bà Đào Thị N1.**:** Bà N1. xác định có công sức đóng góp trong việc tôn tạo thửa đất số 121, tờ bản đồ số 18 từ khi bà ở nhà chưa đi lấy chồng nhưng bà N1. không xác định công sức cụ thể là gì, trị giá là bao nhiên tiền và cũng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh có việc bà N1. đóng góp công sức. Trong khi đó bị đơn là ông O1. và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là con của cụ C. gồm bà K1., bà K2. và bà N2. đều xác định bà N1. không có công sức gì đối với di sản cụ C. để lại, hơn nữa các đương sự đều xác định sau khi cụ C. mất ông O1. là người quản lý di sản từ đó đến nay. Do đó kháng cáo chia công sức của bà N1. là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí: Bà N1. khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật và yêu cầu công sức nhưng không có cơ sở để chấp nhận, nhưng cấp sơ thẩm lại tính trị giá toàn bộ tài sản làm căn cứ để tính án phí để buộc bà N1. phải chịu là không phù hợp nên cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà N1. để tính mức án phí mà bà N1. phải chịu theo quy định của pháp luật. Như vậy, bà Đào Thị N1. kháng cáo có cơ sở chấp nhận một phần nên bà N1. không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 646, Điều 650, Điều 652, Điều 653, Điều 654, Điều 657 và Điều 658; Điều 733 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 147 và Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26; khoản 7 Điều 27 quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Đào Thị N1..

2 - Sửa một phần bản án sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện V.L, tỉnh Hưng Yên như sau:

2.1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị N1. đề nghị chia thừa kế theo pháp luật và chia công sức đối với thửa đất số 121 tờ bản đồ số 18, diện tích 680 m^2 tại thôn T.T, xã T.Tr, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên.

2.2/ Xác định Bản di chúc do cụ Đào Thị C. lập được chứng thực tại UBND xã T.Tr ngày 05/01/2009 là hợp pháp. Nội dung di chúc ghi nhận cụ Đào Thị C. cho ông Nguyễn Văn O1. được sử dụng toàn bộ thửa đất số 121, tờ bản đồ số 18 diện tích 680 m^2 tại thôn T.T, xã T.Tr, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên.

Buộc bà Đào Thị N1. phải trả cho ông Nguyễn Văn O1. giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện V.L cấp cho cụ Đào Thị C. ngày 28/12/2007 đối với thửa đất số 121, tờ bản đồ số 18 diện tích 680 m^2 tại thôn T.T, xã T.Tr, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên.

Ông O1. được quyền làm thủ tục tại Cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 121, tờ bản đồ số 18 diện tích 680 m^2 thôn T.T, xã T.Tr, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên.

3. Về án phí: Bà Đào Thị N1. phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm; Bà Đào Thị N1. không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả bà Đào Thị N1. số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm bà N1. đã nộp theo Biên lai thu số 0000590, ngày 07/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.L, tỉnh Hưng Yên. Đối trừ với số tiền án phí sơ thẩm bà N1. phải chịu, bà Đào Thị N1. đã nộp đủ án phí. Hoàn trả bà N1. 5.000.000đ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà N1. đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 014794 ngày 18/8/2007 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.L.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Đào Thị N1. phải chịu tiền chi phí tố tụng là 5.000.0000đ (năm triệu đồng). Đối trừ với số tiên tạm ứng chi phí tố tụng bà N1. đã nộp 10.000.00đ (mười triệu đồng) bà N1. đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng. Trả lại bà N1. số tiền chi phí tố tụng 5.000.000đ (năm triệu đồng)

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TA, THADS huyện V.L
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Hữu Tăng